

CHUYÊN ĐỀ 13: THỨC GIẢ ĐỊNH

A. STRUCTURES

1. S + V(any tense) + **that** + S + **(not)** + V (present subjunctive)

STT	Động từ	Nghĩa
1.	+ advise / əd'vaɪz /:	khuyến bảo.
2.	+ demand / dɪ'mɑ:nd /:	đòi hỏi, yêu cầu.
3.	+ prefer / prɪ'fɜ:r /:	thích hơn, ưa hơn.
4.	+ require / rɪ'kwaɪər /:	đòi hỏi, yêu cầu.
5.	+ insist / ɪn'sɪst /:	cứ nhất định, khẳng khẳng đòi, cố nài.
6.	+ propose / prə'pəʊz /:	đề nghị, đề xuất, đưa ra.
7.	+ stipulate / 'stɪpjuleɪt /:	quy định, đặt điều kiện
8.	+ command / kə'mɑ:nd /:	ra lệnh, chỉ thị.
9.	+ move / mu:v /:	chuyển, khuấy động, làm cảm động, đề nghị
10.	+ recommend / rekə'mend /:	giới thiệu, tiến cử.
11.	+ suggest / sə'dʒest /:	đề nghị, đề xuất, gợi ý.
12.	+ decree / dɪ'kri:/:	ra lệnh, quy định bằng sắc lệnh
13.	+ order / 'ɔ:də:/:	ra lệnh.
14.	+ request / rɪ'kwest /:	thỉnh cầu, yêu cầu, đề nghị.
15.	+ urge / ɜ:dʒ /:	hối thúc, thúc giục.
16.	+ ask / ɑ:sk /:	đòi hỏi, xin, yêu cầu, thỉnh cầu

2. It + be (any tense) + **Adj** + **that** + S + **(not)** + V (present subjunctive)

STT	Tính từ	Nghĩa
1.	+ important / ɪm'pɔ:tənt /:	quan trọng,
2.	+ necessary / 'nesəseri /:	cần thiết, thiết yếu.
3.	+ urgent / 'ɜrdʒənt /:	khẩn thiết, cấp bách
4.	+ obligatory / ə'blɪgətəri /:	bắt buộc, cưỡng bách
5.	+ essential / ɪ'senʃl /:	cần thiết, cốt yếu, chủ yếu.
6.	+ advisable / əd'vaɪzəbəl /:	nên, thích hợp, đáng theo

7.	+ recommended / ˌrekəˈmend /:	được giới thiệu, tiến cử
8.	+ required / rɪˈkwaɪəd /:	đòi hỏi, cần thiết
9.	+ mandatory / ˈmændətəri /:	có tính cách bắt buộc
10.	+ proposed / prəˈpəʊzd /:	được đề nghị, dự kiến
11.	+ suggested / səˈdʒesɪd /:	giới thiệu, đề nghị
12.	+ vital / ˈvaɪtl /:	sống còn, quan trọng
13.	+ crucial / ˈkruːʃl /:	quyết định, cốt yếu, chủ yếu
14.	+ imperative / ɪmˈperətɪv /:	bắt buộc, cấp bách

3. Tất cả các danh từ xuất phát từ những động từ và tính từ trên đều buộc mệnh đề sau nó phải ở dạng giả định, nếu như nó diễn đạt các yếu tố như thể hiện ý muốn, yêu cầu đề nghị, ra lệnh, gợi ý. Những danh từ đó là:

STT	Danh từ	Nghĩa
1.	+ demand / dɪˈmɑːnd /:	đòi hỏi, yêu cầu
2.	+ recommendation / ˌrekəmenˈdeɪʃn /:	sự giới thiệu, sự tiến cử
3.	+ insistence / ɪnˈsɪstəns /:	sự khẳng khái đòi, sự cố nài
4.	+ request / rɪˈkwest /:	lời thỉnh cầu, lời yêu cầu
5.	+ proposal / prəˈpəʊzl /:	sự đề nghị, sự đề xuất
6.	+ suggestion / səˈdʒestʃən /:	sự đề nghị, sự gợi ý
7.	+ preference / ˈprefrəns /:	sự thích hơn
8.	+ importance / ɪmˈpɔːtənt /:	sự quan trọng

4. WOULD RATHER

S1 + would rather that + S2 + V (quá khứ đơn) (nếu có dấu hiệu của hiện tại)

S1 + would rather that + S2 + V (quá khứ hoàn thành) (nếu có dấu hiệu của quá khứ)

5. CÂU ĐIỀU KIỆN

Dùng trong câu điều kiện loại 2 để diễn tả một điều kiện không có thật ở hiện tại hoặc không thể xảy ra được ở tương lai.

Cấu trúc:

If + S + V (quá khứ đơn) + ..., S + would/could + V (nguyên dạng)

Dùng trong mệnh đề điều kiện của câu điều kiện loại 3 để diễn tả những giả thuyết không có thật ở trong quá khứ.

Cấu trúc:

If + S + V (quá khứ hoàn thành) + ..., S + would/ could + have + Vp2

6. CÂU ƯỚC

(S + wish)/if only + S + V (quá khứ đơn)

Dùng trong câu ước không có thực ở hiện tại (wish = If only)

(S + wish)/if only + S + V (quá khứ hoàn thành)

Dùng sau "wish/ If only" để diễn đạt ý cầu mong hoặc giả định đã không xảy ra trong quá khứ.

7. AS IF / AS THOUGH

(Trước as if / though là thì gì thì sau as if/ though lùi một thì)

S1 + V (hiện tại đơn) + as if/ as though + S2 + V (quá khứ đơn)

S1 + V (hiện tại đơn) + as if/ as though + S2 + V (quá khứ hoàn thành)

8. Dùng trong cấu trúc "It's time ..."

It's (high/about) time + S + V (quá khứ đơn) = It's time for sb to do st:

(đã đến lúc cho ai đó làm gì)

9. OTHERWISE

S + V (hiện tại đơn) + otherwise + S + would/could + V(bare)

S + V (quá khứ đơn) + otherwise + S + would/could + have + Vp2

B. PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Find a mistake in each following sentence and correct it.

Question 1: Henry would rather that his girlfriend work in the same department as he does.

Question 2: It is a recommendation from a doctor that the patient stops smoking.

Question 3: It is high time I had left for the airport.

Question 4: It is important that we be talked about how developed countries have solved the urbanization problems and propose some solutions to those in Viet Nam.

Question 5: Is it really necessary that we included new information in the conclusion?

Question 6: It is recommended that the presentation were no more than 15 minutes.

Question 7: I suggest that we focused on its advantages and disadvantages.

Question 8: Our Geography teacher also advised that we will talk about issues that are familiar and important to our classmates.

Question 9: It is important that he gets into a good university.

Question 10: The teacher demanded that the classroom clean immediately.

Question 11: It is vital that people allow to choose where to live.

Question 12: She requested that everyone in my class attends her presentation.

Question 13: It is crucial that urban people don't look down on rural people.

Question 14: Her parents insisted that she studies hard for GCSE.

Question 15: The doctor suggested that his patient does not stop smoking.

Question 16: This train is very slow. The earlier train was much faster. I wish I catch the earlier train.

Question 17: Santiago wishes he didn't spend so much money last night.

Question 18: Bob would rather that Jill went to class yesterday.

Question 19: It is imperative that everyone knows what to do when there is a fire.

Question 20: Public opinion demands that an inquiry held.

Question 21: Marry would rather that her boyfriend would keep his promise.

Question 22: The teacher asked that we stopped talking in the class.

Question 23: It has been suggested that children will study hard.

Question 24: Jennifer would rather she did not leave her phone at home yesterday.

Question 25: If this were proven right, you will be considered innocent.

Question 26: It has been suggested that he forgets the election.

Question 27: It was recommended that we will wait for the authorities.

Question 28: The landlord requested that John moves out of the apartment.

Question 29: The company asked that employees do not accept personal phone calls during business hours.

Question 30: It has been proposed that we will change the topic.

Exercise 2: Mark the letter *A, B, C, or D* to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1: I enjoyed the movie very much. I wish I _____ the book from which it was made.

A. have read B. had read C. should have read D. am reading

Question 2: You are late. If you _____ a few minutes earlier, you _____ him.

A. came/would meet B. had come/would have met

C. come/will meet D. had come/would meet

Question 3: I can't stand him. He always talks as though he _____ everything.

A. knew B. knows C. has known D. had known

Question 4: His doctor suggested that he _____ a short trip abroad.

A. will take B. would take C. take D. took

Question 5: We might have failed if you _____ us a helping hand.

A. have not given B. would not give C. had not given D. did not give

Question 6: The law requires that everyone _____ his car checked at least once a month.

A. has B. have C. had D. will have

Question 7: He was busy yesterday, otherwise he _____ to the meeting.

A. would come B. would have been C. could have been D. would be

Question 8: If there were no subjunctive mood, English _____ much easier.

A. will be B. would have been C. could have been D. would be

Question 9: I don't understand this point of grammar. I wish I _____ it better.

A. understood B. would understand C. had understood D. understand

Question 10: It never stops raining here. I wish it _____ raining.

A. stopped B. would stop C. had stopped D. stops

Question 11: I should never have said that. I wish I _____ that.

A. didn't say B. wouldn't say C. hadn't said D. don't say

Question 12: I miss my friends. I wish my friends _____ here right now.

A. were B. would be C. had been D. are

Question 13: I speak English terribly. I wish I _____ English well.

A. spoke B. would speak C. had spoken D. speaks

Question 14: I cannot sleep. The dog next door is making too much noise. I wish it _____ quiet.

A. kept B. would keep C. had kept D. will keep

Question 15: -"What will you do during winter vacation?"

-“I don't know, but it's about time _____ something.”

A. I decided B. I'll decide C. I'd decided D. I'm deciding

Question 16: He was very busy yesterday, otherwise, he _____ to your birthday party.

A. would come B. came C. would have come D. should come

Question 17: The two strangers talked as if they _____ friends for years.

A. should be B. had been C. have been D. were

Question 18: It is about time you _____ harder for the next exam.

A. work B. are working C. worked D. have worked

Question 19: The ceiling in this room doesn't look very safe. It looks as if it _____ down.

A. would fall B. falls C. is falling D. is going to fall

Question 20: Team rules require that each player _____ responsible for memorizing one rule and then for teaching that rule to all of the players.

A. is B. was C. be D. were

Question 21: To avoid unnecessary injury, the coach insisted that the players' tackling drills _____ on the proper way to fall down.

A. focused B. focus C. were focused D. to focus

Question 22: I wish I _____ to retake my exams.

A. do not have B. will not have C. am about D. did not have

Question 23: The spaceman felt as if he _____ in a paradise.

A. had fallen B. falls C. fall D. has fallen

Question 24: He looked frightened as if he _____ a ghost.

A. has seen B. had seen C. were D. saw

Question 25: I wish another more effective teaching method _____ used.

A. is B. was C. were D. has been

Question 26: She wishes she _____ a fairy now.

A. was B. were C. is D. are

Question 27: She spent money as if she _____ plenty of it.

A. have B. had C. had had D. should have

Question 28: The emperor demanded that the thief _____ brought before him.

A. were B. will be C. was D. be

Question 29: She talks too much but I wish she _____.

A. didn't B. doesn't C. won't D. wouldn't

Question 30: They will drink wine but I wish they _____.

A. didn't B. don't C. won't D. wouldn't

Question 31: I demand that he _____ immediately.

A. apologize B. shall apologize C. will apologize D. has apologized

Question 32: The teacher requires Rose _____ by heart 15 English words each day.

A. learn B. to learn C. must learn D. learning

Question 33: I suggested that she _____ her lawyer before signing the contract.

A. consults B. shall consult C. will consult D. should consult

Question 34: It is necessary that everything _____ ready by two o'clock tomorrow.

A. be B. was C. were D. would have been

Question 35: They recommend that she _____ to a ski resort in Spain.

A. will go B. would have gone C. should go D. should have gone

Question 36: It is advisable that you _____ your application as soon as possible.

A. submit B. will submit

C. will have submitted D. should have submitted

Question 37: It is desirable that the hotel manager _____ to call the maintenance staff every 6 months to clean up the air conditioners.

A. remember B. will remember C. must remember D. remembers

Question 38: The Principal demanded that the heaters _____ immediately. Winter is coming!

A. are repaired B. be repaired C. were repaired D. repair

Question 39: The boss insisted that Sam _____ at the meeting as he is too talkative for such a confidential project.

A. not be B. isn't C. was D. is

Question 40: The doctor insisted that she _____ to the hospital for tests.

A. go B. goes C. will go D. has gone

Question 41: She suggested that we _____ in the lobby of the hotel at 9:00 a.m.

A. shall meet B. will meet C. should meet D. would have met

Exercise 3: Rewrite the following sentences

Question 1: Please don't tell anyone about it.

=> I'd rather you _____

Question 2: I would prefer you deliver the sofa this afternoon.

=> I'd rather you _____

Question 3: "Why don't you ask her yourself?"

=> My friend suggests that _____

Question 4: She urged her husband to apply for the post in the government.

=> She urged that her husband _____

Question 5: They insisted on my coming early.

=> They insisted that _____

Question 6: An accountant has to master computer science.

=> It is necessary that _____

Question 7: It is time for us to leave now.

=> It's time we _____

Question 8: What a pity! Your sister can't come with us.

=> If only _____

Question 9: Everyone find it important for us to do something to save the environment.

=> It is important that we _____

Question 10: Michael lost his job last month, so he couldn't buy a car.

=> If Michael _____

Question 11: He regrets applying for the job in that company.

=> He wishes _____

Question 12: The headmaster insists on every schoolgirl's wearing Ao Dai every Monday.

=> The headmaster insists that _____

Question 13: They advise her to eat less meat and fat to keep herself healthy.

=> It is advisable that she _____

Question 14: Naturally, a child had better respect his parents.

=> It is natural that _____

Question 15: He needs to come to the interview early.

=> It is necessary that _____

Question 16: She must find it important to take two medicines every day.

=> It is important that _____

Question 17: It is too late. He must go home.

=> It's high time he _____

Question 18: Every student must wear uniform. It is obligatory.

=> It is obligatory that _____

Question 19: They recommended her to go to the best doctor in town.

=> They recommended that she _____

Question 20: The man demanded to be told everything about the accident.

=> The man demanded that everything _____

Question 21: Her GP advised her to do more exercise.

=> Her GP suggested _____

Question 22: The Prime Minister was asked very forcefully to consider resigning.

=> They demand _____

Question 23: If I were her, I would look for a job that is not so stressful.

=> I recommend _____

Question 24: She asked him to fix the computer.

=> She requested _____

Question 25: Sandra wanted the post office to hold onto her mail.

=> Sandra asked _____

Question 26: The judge told the lawyer to be quiet.

=> The judge insisted _____

Question 27: My supervisor said it would be a good idea for me to accept this new position.

=> My supervisor suggested _____

Question 28: I have always regretted not having studied harder at school.

=> I have always wished _____

Question 29: "Give me a refund," John told the clerk.

=> John demanded _____

Question 30: "Could you help me move some boxes," Tom asked me.

=> Tom asked _____

Exercise 4: Give the correct forms of the verbs in the blankets.

Question 1: Some managers require that the secretary (be)_____ responsible for writing all reports as well as for balancing the books.

Question 2: It is essential that cancer (diagnose)_____and treated as early as possible in order to assure a successful cure.

Question 3: It was suggested that Oscar (study)_____the material more carefully before attempting to pass the exam.

Question 4: It is imperative that a graduate student (maintain)_____a grade point average of "B" in his major field.

Question 5: It is necessary that one (meet)_____with a judge before signing the final documents for a divorce.

Question 6: I bet she wishes that she never (get)_____involved in the whole mess.

Question 7: I'd rather you (not say)_____anything to John about this conversation.

Question 8: I would rather you (not get)_____to school so late last Tuesday.

Question 9: I wish Paul worked as hard as Mary (do)_____.

Question 10: John left without a word. If only he (say)_____something.

Question 11: It has been raining for days now. I wish it (stop)_____soon.

Question 12: Frankness is a great thing, but I'd rather you (not repeat)_____to Miss White what I think about her.

Question 13: I left my office at four because I was sure Mr. Andrews wouldn't come. Now I wish I (wait)_____for him.

Question 14: I'm afraid very few people know about the concert and almost no one will come. If only the posters (hang)_____on time.

Question 15: Jack, the security guard at the factory, wishes the robbery (not occur) _____on his shift.

Question 16: The fans proposed that they (stand)_____there when G-Dragon gets off the plane.

Question 17: It is recommended the candidate (take)_____as many IELTS mock tests as possible before going for the real exam, which costs nearly \$250.

Question 18: The board of executives requested every employee (come)_____to the meeting this weekend.

Question 19: We suggested that you (admit)_____to the organization.

Question 20: It is imperative that you (be)_____ready when the car comes for you.

Question 21: Olga recommends that his brother (not take)_____the job without reading the work contract thoroughly.

Question 22: I wish I (be)_____able to accept that role, but I was preparing for another play at the time.

Question 23: What a pity I was away! If only the fax (reach)_____me an hour earlier.

Question 24: The situation was a little embarrassing when Mary served roast beef for dinner. I wish I (tell)_____her that Nick was a vegetarian.

Question 25: If only we (know)_____about this service before!

Question 26: I'd rather you (tell)_____me the truth now.

Question 27: I'd rather you (buy)_____the tickets before they are all sold out.

Question 28: I wish I (have) _____ time to see more exhibitions.

Question 29: I'm really sleepy today. I wish I (not have to take) _____ Bob to the airport late last night.

Question 30: I'd rather you (not be) _____ absent from the meeting yesterday. Things might have been different.

Question 31: Frankly, I'd rather you (not do) _____ anything about it for the time being.

Question 32: Tom has never been to Madrid, but he talks as if he (be) _____ there himself.

Question 33: I didn't see anyone but I felt as though I (watch) _____.

Question 34: The children sing loudly as if they (be) _____ the winners.

Question 35: You talk as though it (be) _____ a small thing to leave your country forever.

Question 36: Everybody feels sorry for him and says that if only he (spend) _____ more time revising.

Question 37: He looks as though he (never get) _____ a square meal in his life, but in fact his wife feeds him very well.

Question 38: If only he (tell) _____ us the truth in the first place, things wouldn't have gone so wrong.

Question 39: It is high time for us (think) _____ about choosing a place to settle down.

Question 40: The doctor advised that the man (transfer) _____ to a private room.

KEY:

Exercise 1: Find a mistake in each following sentence and correct it.

Question 1: Henry would rather that his girlfriend work in the same department as he does.

Đáp án: work => worked

Vì: đây là câu giả định trái với thực tế ở hiện tại S1 + would rather (that) + S2 + V(past simple tense)

Dịch nghĩa: Henry mong muốn rằng bạn gái anh ta làm việc trong cùng một bộ phận với anh ấy.

Question 2: It is a recommendation from a doctor that the patient stops smoking.

Đáp án: stops → stop

Vì cấu trúc giả định của danh từ “recommendation”:

Recommendation + that + S + (should) + V(bare)

Dịch nghĩa: Bác sĩ khuyên bệnh nhân nên bỏ thuốc lá.

Question 3: It is high time I had left for the airport.

Đáp án: had left → left

Vì: cấu trúc:

It is high time + S + verb (past simple tense): đã đến lúc cho ai đó làm gì

Dịch nghĩa: Đã đến lúc tôi phải lên đường ra sân bay rồi.

Question 4: It is important that we be talked about how developed countries have solved the urbanization problems and propose some solutions to those in Viet Nam.

Đáp án: be talked → talk

Dịch nghĩa: Việc quan trọng là chúng ta cần bàn về cách những nước phát triển đã giải quyết vấn đề đô thị hóa như thế nào và đề xuất một vài giải pháp để giải quyết vấn đề đó ở Việt Nam.

=> Câu mang nghĩa chủ động

Question 5: Is it really necessary that we included new information in the conclusion?

Đáp án: included → include

Vì: đây là câu giả định có dạng **It + be + adj + that + Subject + V(nguyên thể)**

Dịch nghĩa: Liệu chúng ta có thật sự cần đưa ra thông tin mới trong kết luận không?

Question 6: It is recommended that the presentation were no more than 15 minutes.

Đáp án: were → be

Vì: đây là câu giả định có dạng **It + be + adj + that + Subject + V(nguyên thể)**

Dịch nghĩa: Bài thuyết trình nên dài không quá 15 phút.

Question 7: I suggest that we focused on its advantages and disadvantages.

Đáp án: focused → focus

Vì: đây là câu trúc câu: Suggest + that + S + (should) + V(bare)

Dịch nghĩa: Tôi đề nghị là chúng ta nên tập trung vào những thế mạnh và điểm yếu của nó.

Question 8: Our Geography teacher also advised that we will talk about issues that are familiar and important to our classmates.

Đáp án: will talk → talk

Vì: đây là câu giả định có dạng **It + V1 + that + Subject + V2 (nguyên thể)**

Dịch nghĩa: Giáo viên địa lý khuyên chúng tôi nên bàn về những chủ đề mà gần gũi và quan trọng với các thành viên trong lớp.

Question 9: It is important that he gets into a good university.

Đáp án: gets → get

Vì: đây là câu giả định có dạng: **It + be + adj + that + Subject + V(nguyên thể)**

Dịch nghĩa: Việc anh ấy vào được một trường đại học tốt là điều quan trọng.

Question 10: The teacher demanded that the classroom clean immediately.

Đáp án: clean → be cleaned

Vì: đây là câu giả định có dạng **It + V(demand, require, suggest,...) + that + S + (should) + Vo**, mệnh đề ở dạng bị động nên **clean → be cleaned**

Dịch nghĩa: Giáo viên yêu cầu phòng học cần được làm sạch ngay lập tức.

Question 11: It is vital that people allow to choose where to live.

Đáp án: allow → be allowed

Vì: đây là câu giả định có dạng **It + be + adj + that + Subject + V(nguyên thể)**, mệnh đề ở dạng bị động nên **allow → be allowed**

Dịch nghĩa: Việc con người được cho phép chọn nơi mình sinh sống là cần thiết.

Question 12: She requested that everyone in my class attends her presentation.

Đáp án: attends → attend

Vì: đây là câu giả định có dạng **It + V1 + that + Subject + V2(nguyên thể)**

Dịch nghĩa: Cô ấy yêu cầu mọi người trong lớp tôi chú ý vào bài thuyết trình của cô ấy.

Question 13: It is crucial that urban people don't look down on rural people.

Đáp án: don't → not

Vì: đây là câu giả định có dạng **It + be + adj + that + Subject + (not) V(nguyên thể)**

Dịch nghĩa: Điều quan trọng là người dân thành thị không coi thường những người sống ở nông thôn.

Question 14: Her parents insisted that she studies hard for GCSE.

Đáp án: studies → study

Vì: đây là câu giả định có dạng **It + V1 + that + Subject + V2(nguyên thể)**

Dịch nghĩa: Bố mẹ của cô ấy cho rằng cô ấy phải học hành chăm chỉ để có bằng phổ thông trung học.

Question 15: The doctor suggested that his patient does not stop smoking.

Đáp án: does not → 0

Vì: đây là câu giả định có dạng **suggest + that + S + (should) + (not) + V(nguyên thể)**

Dịch nghĩa: Bác sĩ đề nghị rằng bệnh nhân của anh ấy nên bỏ hút thuốc.

***Note:** Stop Ving: dừng hẳn việc gì

Question 16: This train is very slow. The earlier train was much faster. I wish I catch the earlier train.

Tạm dịch: Chuyến tàu này rất chậm. Chuyến tàu sớm hơn nhanh hơn nhiều. Tôi ước tôi bắt được chuyến tàu sớm hơn.

=> Mong ước trái ngược với quá khứ: S + (wish) + S + V(quá khứ hoàn thành)

Đáp án: catch → had caught

Question 17: Santiago wishes he didn't spend so much money last night.

Dịch nghĩa: Santiago ước rằng anh ấy đã không tiêu quá nhiều tiền vào tối qua.

- Căn cứ vào "wish" => câu ước

- Căn cứ vào trạng từ "last night" - tối hôm qua (quá khứ)

=> Câu ước ở quá khứ

S + (wish) + S + V(quá khứ hoàn thành)

=> **Đáp án:** didn't spend => hadn't spent

Question 18: Bob would rather that Jill went to class yesterday.

Đáp án: went → had gone

Vì: đây là câu giả định trái với quá khứ **S1 + would rather (that) + S2 + V(past perfect tense)**

Dịch nghĩa: Bob mong rằng Jill đã tới lớp ngày hôm qua

Question 19: It is imperative that everyone knows what to do when there is a fire.

Đáp án: knows → know

Vì: đây là câu giả định có dạng **It + be + adj + that + Subject + V(nguyên thể)**

Dịch nghĩa: Điều cấp bách là mọi người cần biết nên làm gì khi có hỏa hoạn.

Question 20: Public opinion demands that an inquiry held.

Đáp án: held → be held

Vì:

- Đây là câu giả định có dạng: "S1 + V(demand/require/suggest/...) + that + S2 + (should) + Vo"

- Mệnh đề sau ở dạng bị động nên: held → be held

Dịch nghĩa: Quan điểm dư luận yêu cầu rằng nên tổ chức một cuộc điều tra.

Question 21: Marry would rather that her boyfriend would keep his promise.

Tạm dịch: Marry mong rằng bạn trai của cô sẽ giữ lời hứa.

=> Diễn tả mong muốn trái với hiện tại: S + would rather + that + S + V(quá khứ đơn)

Đáp án: would keep → kept

Question 22: The teacher asked that we stopped talking in the class.

Đáp án: stopped → stop

Vì: đây là câu giả định có dạng: S + V1 + that + Subject + V2(nguyên thể)

Dịch nghĩa: Cô giáo yêu cầu chúng ta dừng nói chuyện trong lớp học.

Question 23: It has been suggested that children will study hard.

Đáp án: will study → study

Vì: đây là câu giả định có dạng It + be + adj + that + Subject + V(nguyên thể)

Dịch nghĩa: Trẻ con nên học hành chăm chỉ.

Question 24: Jennifer would rather she did not leave her phone at home yesterday.

Đáp án: did not leave → hadn't left

Vì: Căn cứ vào trạng từ thời gian của quá khứ "yesterday" => đây là câu giả định trái với quá khứ

Công thức:

S1+ would rather (that) + S2 + V(past perfect tense)

Dịch nghĩa: Jennifer mong rằng cô ấy đã không để quên điện thoại ở nhà ngày hôm qua.

Question 25: If this were proven right, you will be considered innocent.

Ta có:

Trong thức giả định người ta dùng điều kiện loại 2 để diễn tả một điều không có thật ở hiện tại hoặc không thể xảy ra ở tương lai.

=> **Đáp án:** will => would

Tạm dịch: Nếu như điều này được chứng minh là đúng thì bạn sẽ được xét là vô tội.

Question 26: It has been suggested that he forgets the election.

Đáp án: forgets → forget

Vì: đây là câu giả định có dạng It + be + adj + that + Subject + V(nguyên thể)

Dịch nghĩa: Người ta gợi ý rằng anh ấy nên quên cuộc bầu cử đi..

Question 27: It was recommended that we will wait for the authorities.

Đáp án: will wait → wait

Vì: đây là câu giả định có dạng It + be + adj + that + Subject + V(nguyên thể)

Dịch nghĩa: Chúng ta được đề nghị là nên đợi nhà chức trách.

Question 28: The landlord requested that John moves out of the apartment.

Đáp án: moves → move

Vì: đây là câu giả định có dạng It + V1 + that + Subject + V2(nguyên thể)

Dịch nghĩa: Người chủ nhà yêu cầu John rời khỏi căn hộ.

Question 29: The company asked that employees do not accept personal phone calls during business hours.

Đáp án: do not accept → not accept

Giải thích: Ta có cấu trúc của thức giả định: S1 + V1 + that + S2 + V2(bare)

Tạm dịch: Công ty yêu cầu nhân viên không nhận các cuộc gọi điện thoại cá nhân trong giờ làm việc.

Question 30: It has been proposed that we will change the topic.

Đáp án: will change → change

Vì: đây là câu giả định có dạng **It + be + adj + that + Subject + V(nguyên thể)**

Dịch nghĩa: Chúng ta được đề xuất là nên đổi chủ đề.

Exercise 2: Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

ĐÁP ÁN

<u>1.B</u>	<u>2.B</u>	<u>3.A</u>	<u>4.C</u>	<u>5.C</u>	<u>6.B</u>	<u>7.B</u>	<u>8.D</u>	<u>9.A</u>	<u>10.B</u>
<u>11.C</u>	<u>12.A</u>	<u>13.A</u>	<u>14.B</u>	<u>15.A</u>	<u>16.C</u>	<u>17.B</u>	<u>18.C</u>	<u>19.D</u>	<u>20.C</u>
<u>21.B</u>	<u>22.D</u>	<u>23.A</u>	<u>24.B</u>	<u>25.C</u>	<u>26.B</u>	<u>27.C</u>	<u>28.D</u>	<u>29.D</u>	<u>30.D</u>
<u>31.A</u>	<u>32.A</u>	<u>33.D</u>	<u>34.A</u>	<u>35.C</u>	<u>36.A</u>	<u>37.A</u>	<u>38.B</u>	<u>39.A</u>	<u>40.A</u>
<u>41.C</u>									

Question 1: I enjoyed the movie very much. I wish I _____ the book from which it was made.

- A. have read B. had read C. should have read D. am reading

Đáp án B

Cấu trúc: wish + S + had + V(p2): diễn tả điều ước trái ngược với quá khứ

Dịch: Tôi rất thích bộ phim này. Tôi ước mình đã đọc cuốn sách được chuyển thể từ đó.

Question 2: You are late. If you _____ a few minutes earlier, you _____ him.

- A. came / would meet B. had come / would have met
C. come / will meet D. had come / would meet

Đáp án B

Dịch: Bạn đến muộn rồi. Nếu bạn đến sớm hơn một vài phút, bạn sẽ gặp được cậu ấy.

=> Thực tế là bạn đã đến muộn và đã không thể gặp được cậu ấy. Mặc dù hành động “bị muộn” đang chia ở hiện tại, nhưng hành động “come” đang giả định cho thời điểm trong quá khứ, dù nó cách thời điểm nói không là bao, còn thêm yếu tố “sớm hơn vài phút” cho thấy giả định càng lùi về quá khứ vì nó là giả thuyết trái ngược với hành động trong quá khứ là cách đó vài phút anh ta chưa đến.

=> Sử dụng câu điều kiện loại 3

Question 3: I can't stand him. He always talks as though he _____ everything.

- A. knew B. knows C. has known D. had known

Đáp án A

Cấu trúc: As though + simple past: diễn tả giả định không có thật ở hiện tại => chia quá khứ đơn

Dịch: Tôi không thể chịu đựng được anh ta. Anh ta luôn nói như thể anh ta biết tất cả mọi thứ.

Question 4: His doctor suggested that he _____ a short trip abroad.

- A. will take B. would take C. take D. took

Đáp án C

Cấu trúc: S1 + suggested + that + S2 + V(bare): gợi ý ai nên làm gì

Dịch: Bác sĩ gợi ý rằng anh ấy nên đi những chuyến du lịch ngắn ra nước ngoài.

Question 5: We might have failed if you _____ us a helping hand.

- A. have not given B. would not give C. had not given D. did not give

Đáp án C

Cấu trúc: If + S + had+V(2), S + would + have + V(2): diễn tả điều không có thật trong quá khứ.
Dịch: Chúng tôi có thể đã thất bại nếu bạn không giúp chúng tôi một tay.

Question 6: The law requires that everyone _____ his car checked at least once a month.
A. has B. have C. had D. will have

Đáp án B

Cấu trúc: Câu giả định với động từ **require**, động từ sau **“that”** luôn chia ở dạng nguyên mẫu =>
Chỉ có đáp án B thỏa mãn

Dịch: Luật yêu cầu mọi người phải mang ô tô đi kiểm tra mỗi tháng một lần.

Question 7: He was busy yesterday, otherwise he _____ to the meeting.
A. would come B. would have been C. could be D. would be

Đáp án B

Cấu trúc câu điều kiện loại 3 -diễn tả hành động không có thật trong quá khứ:

S + V(quá khứ đơn) + Otherwise + S + would/could + have + Vp2

Dịch nghĩa: Anh ấy bận rộn ngày hôm qua, nếu không thì anh ấy sẽ đã đến/sẽ đã có thể đến buổi họp.

=> Theo nghĩa thì ta dùng “would/could have Vp2” ở vế sau đều được.

Question 8: If there were no subjunctive mood, English _____ much easier.
A. will be B. would have been C. could have been D. would be

Đáp án D

Cấu trúc: Câu điều kiện loại 2:

If + S + Ved/were, S + would + V: diễn tả điều không có thực ở hiện tại

Dịch: Nếu như không có thể giả định cách thì tiếng anh đã dễ hơn nhiều.

Question 9: I don't understand this point of grammar. I wish I _____ it better.
A. understood B. would understand C. had understood D. understand

Đáp án A

Cấu trúc: Wish + S + V(quá khứ đơn): diễn tả mong muốn không có thật ở hiện tại

Dịch: Tôi không hiểu điểm ngữ pháp này. Tôi ước tôi có thể hiểu tốt hơn.

Question 10: It never stops raining here. I wish it _____ raining.
A. stopped B. would stop C. had stopped D. stops

Đáp án B

Dịch: Ở đây chẳng bao giờ ngớt mưa cả. Tôi ước trời sẽ ngừng mưa.

=> Khi mong muốn một sự thay đổi trong tương lai, ta dùng công thức:

S + wish + S + would + V

Question 11: I should never have said that. I wish I _____ that.
A. didn't say B. wouldn't say C. hadn't said D. don't say

Đáp án C

Cấu trúc: Wish + S + V(quá khứ hoàn thành): diễn tả những mong ước trái với thực tế ở quá khứ

Dịch: Tôi đáng lẽ ra không nên nói điều đó. Tôi ước rằng tôi đã không nói điều đó.

Question 12: I miss my friends. I wish my friends _____ here right now.
A. were B. would be C. had been D. are

Đáp án A

Cấu trúc: Wish + S + Ved/were: diễn tả điều ước không có thật ở hiện tại.

Dịch: Tôi nhớ bạn của tôi. Tôi ước rằng bạn của tôi ở đây ngay bây giờ.

Question 13: I speak English terribly. I wish I _____ English well.

- A. spoke B. would speak C. had spoken D. speaks

Đáp án A

Cấu trúc: Wish + S + Ved/were: diễn tả điều ước không có thật ở hiện tại.

Dịch: Tôi nói tiếng anh rất tệ. Tôi ước tôi có thể nói tiếng anh tốt.

Question 14: I cannot sleep. The dog next door is making too much noise. I wish it _____ quiet.

- A. kept B. would keep C. had kept D. will keep

Đáp án B

Cấu trúc: Wish + S + would + V: mong muốn có sự thay đổi trong tương lai

=> Vì động từ “làm inh ỏi” đang chia ở hiện tại tiếp diễn, diễn tả hành động đang xảy ra tại thời điểm nói nên về sau có thể hiểu là “mong muốn sau đó nó đừng sửa nữa”-> dùng câu ước cho tương lai; còn ngay lúc đó thì nó đã sửa rồi, không thể dùng ước cho hiện tại để lùi về quá khứ

Dịch: Tôi không thể ngủ. Con chó nhà bên cạnh cứ làm inh ỏi. Tôi ước nó ngưng sửa.

Question 15: –“What will you do during winter vacation?”

–“I don’t know, but it’s about time _____ something.”

- A. I decided B. I’ll decide C. I’d decided D. I’m deciding

Đáp án A

Cấu trúc: It is (about/high) time + S + V (quá khứ đơn): đã đến lúc cho ai đó làm gì

Tạm dịch:

- "Cậu sẽ làm gì trong suốt kì nghỉ đông?"

- "Mình không biết nữa nhưng đã đến lúc mình phải quyết định một điều gì đó."

Question 16: He was very busy yesterday, otherwise, he _____ to your birthday party.

- A. would come B. came C. would have come D. should come

Đáp án C

Cấu trúc:

S + V(quá khứ đơn) + Otherwise + S + would/could + have + Vp2

Dịch: Hôm qua anh ấy rất bận, nếu không thì anh ấy đã đến buổi tiệc sinh nhật.

Question 17: The two strangers talked as if they _____ friends for years.

- A. should be B. had been C. have been D. were

Đáp án B

Cấu trúc:

S + V(quá khứ đơn) + As if / As though + S + V(quá khứ hoàn thành)

Dịch: Hai người lạ mặt đó đã nói chuyện với nhau như thể họ là bạn lâu năm vậy.

Question 18: It is about time you _____ harder for the next exam.

- A. work B. are working C. worked D. have worked

Đáp án C

Cấu trúc: It’s about / high time sb did sth: đã đến lúc ai phải làm gì

Dịch: Đã đến lúc bạn học tập chăm chỉ hơn cho kì thi.

Question 19: The ceiling fan in this room doesn’t look very safe. It looks as if it _____ down.

A. would fall

B. falls

C. is falling

D. is going to fall

Đáp án D

Dịch: Cái quạt trần nhìn không an toàn lắm. Nó trông như thể sắp rơi xuống.

=> diễn tả tình huống có thật, có thể xảy ra vì có dấu hiệu, căn cứ ở hiện tại

=> chia thì tương lai gần “be going to”

Question 20: Team rules require that each player _____ responsible for memorizing one rule and then for teaching that rule to all of the players.

A. is

B. was

C. be

D. were

Đáp án C

Cấu trúc: require that + S + V(nguyên thể)

Dịch: Quy định của đội yêu cầu mỗi thành viên phải chịu trách nhiệm về việc nhớ một quy định và sau đó dạy lại cho đồng đội khác.

Question 21: To avoid unnecessary injury, the coach insisted that the players' tackling drills _____ on the proper way to fall down.

A. focused

B. focus

C. were focused

D. to focus

Đáp án B

Cấu trúc: Insist that + S + V(bare): nhấn mạnh

Dịch:

Để tránh chấn thương không đáng có, huấn luyện viên nhấn mạnh rằng các bài tập xử lý bóng của các cầu thủ tập trung vào cách ngã xuống phù hợp.

Question 22: I wish I _____ to retake my exams.

A. do not have

B. will not have

C. am about

D. did not have

Đáp án D

Cấu trúc: wish + S + Ved/were: diễn tả điều ước không có thật ở hiện tại

Dịch: Tôi ước tôi không phải thi lại.

Question 23: The spaceman felt as if he _____ in a paradise.

A. had fallen

B. falls

C. fall

D. has fallen

Đáp án A

Cấu trúc: As if + S + had + Ved/v2: diễn tả hành động không có thật ở quá khứ

Dịch: Người phi hành gia cảm giác như thể anh ấy rơi xuống một thiên đường.

Question 24: He looked frightened as if he _____ a ghost.

A. has seen

B. had seen

C. were

D. saw

Đáp án B

Cấu trúc:

S + V(qua khứ đơn) + as if/as though + S + V(qua khứ hoàn thành)

Dịch: Anh ta nhìn sợ hãi như thể anh ấy trông thấy ma.

Question 25: I wish another more effective teaching method _____ used.

A. is

B. was

C. were

D. has been

Đáp án C

Cấu trúc: Wish + S + Ved/were: diễn tả điều ước không có thật ở hiện tại.

=> Người ta quy ước dùng “were” cho mọi ngôi trong câu ước, nên ta chọn C

Dịch: Tôi ước một phương pháp dạy hiệu quả hơn được áp dụng.

Question 26: She wishes she _____ a fairy now.

- A. was B. were C. is D. are

Đáp án B

Cấu trúc: wish + S + Ved/V2: diễn tả một điều ước không có thật ở hiện tại

Dịch: Cô ấy ước bây giờ mình là một nàng tiên.

Question 27: She spent money as if she _____ plenty of it.

- A. have B. had C. had had D. should have

Đáp án C

Cấu trúc:

S + V(quá khứ đơn) + As if + S + V(quá khứ hoàn thành)

Dịch: Cô ấy tiêu tiền như thể mình là người có tiền vậy.

Question 28: The emperor demanded that the thief _____ brought before him.

- A. were B. will be C. was D. be

Đáp án D

Cấu trúc: S + demand that + S2 + V(bare): đòi hỏi, yêu cầu

Dịch: Hoàng đế yêu cầu tên trộm phải được giải tới trước mặt ngài.

Question 29: She talks too much but I wish she _____

- A. didn't B. doesn't C. won't D. wouldn't

Đáp án D

Cấu trúc:

- wish + S + would(not) V: diễn tả điều ước trong tương lai

-> Câu thể hiện hàm ý ước rằng về sau cô ta sẽ không còn nói quá nhiều nữa, nên dùng ở thì tương lai sẽ hợp lý hơn hiểu theo cách ước cho hành động không có thật ở hiện tại “ước cô ta đã không nói nhiều như vậy”. Vì về đầu “cô ta nói quá nhiều” nó thể hiện ý phàn nàn, trách móc, mong ước cho điều này đừng tiếp diễn nữa.

Dịch: Cô ấy nói quá nhiều nhưng tôi ước cô ấy sẽ không nói nhiều như vậy nữa.

Question 30: They will drink wine but I wish they _____

- A. didn't B. don't C. won't D. wouldn't

Đáp án D

Cấu trúc: wish + S + would: diễn tả mong ước cho tương lai

Dịch: Họ sẽ uống rượu nhưng tôi ước họ không uống.

Question 31: I demand that he _____ immediately.

- A. apologize B. shall apologize C. will apologize D. has

apologized

Đáp án A

Cấu trúc: demand that + V(bare): đòi hỏi, yêu cầu

Dịch: Tôi yêu cầu anh ấy xin lỗi ngay lập tức.

Question 32: The teacher requires Rose _____ by heart 15 English words each day.

- A. learn B. to learn C. must learn D. learning

Đáp án A

*Cấu trúc giả định với động từ “require”:

Require + (that) + S + (should) V(bare): đòi hỏi, yêu cầu (rằng) ai đó nên làm gì

*Ngoài ra, với “require” khi dùng theo cấu trúc theo danh động từ và động từ nguyên mẫu theo sau “to V”:

Require sb to do sth: yêu cầu ai đó làm gì

=> Nhưng lưu ý là ở cấu trúc này, “sb” là một tân ngữ (his, her, us,...) còn trong cấu trúc trên “S” là một chủ ngữ (he, she, we,...). Đây chính là điểm khác biệt để giúp phân biệt hai cấu trúc này khi cấu trúc trên bị ẩn “that”.

+ Tuy nhiên, câu này khi dùng tên riêng như “Rose” thì sẽ không phân biệt được tân ngữ hay chủ ngữ do đó ta chọn cả A và B.

Dịch: Giáo viên yêu cầu Rose (nên) học thuộc lòng 15 từ tiếng anh mỗi ngày.

Question 33: I suggested that she _____ her lawyer before signing the contract.

A. consults

B. shall consult

C. will consult

D. should consult

Đáp án D

Cấu trúc: **Suggest + S + (should) + V(bare):** khuyên ai nên làm gì

Dịch: Tôi khuyên cô ấy nên xin ý kiến luật sư trước khi ký hợp đồng.

Question 34: It is necessary that everything _____ ready by two o'clock tomorrow.

A. be

B. was

C. were

D. would have

been

Đáp án A

Cấu trúc: **Necessary that + S + V(bare):** cần thiết

Dịch: Việc mọi thứ phải sẵn sàng vào lúc 2 giờ ngày mai là cần thiết.

Question 35: They recommend that she _____ to a ski resort in Spain.

A. will go

B. would have gone

C. should go

D. should have

gone

Đáp án C

Cấu trúc: **Recommend that + S + (should) + V(bare):** giới thiệu, đề xuất rằng ai đó nên làm gì

Dịch: Họ khuyên cô ấy nên đi trượt tuyết ở Tây Ban Nha.

Question 36: It is advisable that you _____ your application as soon as possible.

A. submit

B. will submit

C. will have submitted

D. should have submitted

Đáp án A

Cấu trúc: **advise that + S + V(bare):** cho lời khuyên

Dịch: Bạn nên gửi lá đơn sớm nhất có thể.

Question 37: It is desirable that the hotel manager _____ to call the maintenance staff every 6 months to clean up the air conditioners.

A. remember

B. will remember

C. must remember

D. remembers

Đáp án A

Cấu trúc: **Desirable that + S + V(bare):** mong muốn điều gì

Dịch: Điều mong muốn là người quản lý khách sạn nhớ gọi nhân viên bảo trì cứ 6 tháng một lần đến kiểm tra điều hòa.

Question 38: The Principal demanded that the heaters _____ immediately. Winter is coming!

A. are repaired

B. be repaired

C. were repaired

D. repair

Đáp án B

Cấu trúc:

demand that + S + V(bare): đòi hỏi, yêu cầu

=> Câu mang nghĩa bị động nên: demand (that) + S + (should) + be Vp2

Dịch: Hiệu trưởng yêu cầu sửa chữa máy sưởi ngay lập tức. Mùa đông đang tới!

Question 39: The boss insisted that Sam _____ at the meeting as he is too talkative for such a confidential project.

A. not be

B. isn't

C. was

D. is

Đáp án A

Cấu trúc: insist that + S + V(bare): khẳng định/ kiên quyết đòi

Dịch: Ông chủ kiên quyết đòi Sam không có mặt ở buổi họp vì anh ấy quá nhiều chuyện đối với một dự án bí mật như vậy.

Question 40: The doctor insisted that she _____ to the hospital for tests.

A. go

B. goes

C. will go

D. has gone

Đáp án A

Cấu trúc: S1 + insist that + S2 + (should) + V(bare): ai đó khẳng định/ kiên quyết rằng...

Dịch: Bác sĩ kiên quyết rằng cô ấy nên đi bệnh viện để kiểm tra.

Question 41: She suggested that we _____ in the lobby of the hotel at 9:00 a.m.

A. shall meet

B. will meet

C. should meet

D. would have met

Đáp án C

Cấu trúc: S + suggest that + S2 + should + V(bare): khuyên ai nên làm gì

Dịch: Cô ấy đề nghị chúng tôi gặp nhau tại sảnh của khách sạn lúc 9 giờ sáng.

Exercise 3: Rewrite the following sentences.

Question 1: Please don't tell anyone about it.

- I'd rather you _____

Cấu trúc: Would rather sb + V(quá khứ đơn): muốn ai đó làm gì hơn

Đáp án: I'd rather you didn't tell anyone about it.

Tạm dịch: Tôi muốn bạn không nói cho bất cứ ai biết về điều đó.

Question 2: I would prefer you to deliver the sofa this afternoon.

- I'd rather you _____

Đáp án

Key: delivered the sofa this afternoon.

Vì: Đây là loại câu người thứ nhất muốn người thứ hai làm việc gì

=> Cấu trúc: **would prefer + sb + to V: muốn ai làm gì**

=> Giả định trái với hiện tại (vì có "this afternoon"):

S1 + would rather + S2 + V(quá khứ đơn) +

Dịch: Tôi muốn bạn giao hàng ghế sofa vào chiều nay.

Question 3: "Why don't you ask her yourself?"

- My friend suggests that _____

Đáp án

Key: I (should) ask her myself.

Vì: Cấu trúc câu với suggest: **S1 + suggest + (that) + S2 + (not) + V(infinitive)**

Câu trực tiếp chuyển sang câu gián tiếp nên yourself => myself

Dịch: Bạn tôi gợi ý tôi nên tự mình đi hỏi cô gái ấy.

Question 4: She urged her husband to apply for the post in the government.

- She urged that her husband _____

Đáp án

Đáp án: She urged that her husband apply for the post in the government.

Vì: đây là câu giả định có dạng **S1 + V1 + that + S2 + V2(nguyên thể)**

Dịch nghĩa: Cô ấy giục chồng mình nộp đăng ký vào một chức vụ trong chính phủ.

Question 5: They insisted on my coming early.

- They insisted that _____

Đáp án

Keys: They insisted that I come early.

Vì: Cấu trúc insist on + Ving: khẳng định làm gì

insist that + S + V(bare): nhất quyết/khăng khăng đòi ai phải làm gì

Dịch: Họ khẳng định rằng tôi phải đến sớm.

Question 6: An accountant has to master computer science.

- It is necessary that _____

Đáp án

Đáp án: It is necessary that an accountant master computer science.

Vì: đây là câu giả định có dạng **It + be + adj + that + Subject + V2(nguyên thể)**

Dịch nghĩa: Một kế toán viên cần thông thạo khoa học máy tính.

Question 7: It is time for us to leave now.

- It's time we _____

Đáp án

Cấu trúc: It's time + S + V(quá khứ đơn): đã đến lúc cho ai đó làm gì

Đáp án: It's time we left now.

Dịch: Đã đến lúc chúng ta rời đi.

Question 8: What a pity! Your sister can't come with us.

- If only _____

Đáp án: If only your sister could come with us.

Vì: cấu trúc If only + Subject + V (past tense) bày tỏ một điều ước trái với hiện tại, hiện tại chị của cô ấy không thể tới

Dịch nghĩa: Giá mà chị/em gái của cậu có thể đến chơi với chúng ta.

Question 9: Everyone find it important for us to do something to save the environment.

- It is important that we _____

Đáp án

Cấu trúc: It is important that + S + V(bare)

Đáp án: It is important that we do something to save the environment.

=> "to save" là hình thức dùng "to V" để chỉ mục đích, còn "do sth" mới là động từ chính cần chia theo cấu trúc là để dạng V(bare)

Dịch: Việc chúng ta phải làm một điều gì đó để cứu lấy môi trường là rất quan trọng.

Question 10: Michael lost his job last month, so he couldn't buy a car.

- If Michael _____

Đáp án: If Michael hadn't lost his job last month, he could have bought a car.

Vì: đây là câu điều kiện loại 3 diễn tả sự việc không có thật trong quá khứ, sự thật là Michael đã mất việc

Công thức điều kiện loại 3: If + clause (past perfect tense), S + could/would (not)+ have + PII

Dịch nghĩa: Nếu Michael không mất việc vào tháng trước, anh ấy đã có thể mua một chiếc ô tô.

Question 11: He regrets applying for the job in that company.

- He wishes _____

Đáp án: He wishes he hadn't applied for the job in that company.

Vì: câu trúc Regret + V-ing được sử dụng để nói về việc hối hận về việc đã làm trong quá khứ nên khi viết lại câu sẽ sử dụng cấu trúc **S + (wish) + S+ V (past perfect tense)**

Dịch nghĩa: Anh ấy ước rằng mình đã không xin việc ở công ty đó.

Question 12: The headmaster insists on every schoolgirl's wearing Ao Dai every Monday.

- The headmaster insists that _____

Cấu trúc: insist that + S + V(bare): khẳng định ai phải làm gì

Đáp án: The headmaster insists that every schoolgirl wear Ao Dai every Monday.

Dịch: Hiệu trưởng quả quyết rằng mọi nữ sinh đều mặc áo dài vào thứ Hai hàng tuần.

Question 13: They advise her to eat less meat and fat to keep herself healthy.

- It is advisable that she _____

Đáp án: It is advisable that she (should) eat less meat and fat to keep herself healthy.

Vì: đây là câu giả định có dạng **It + be + adj + that + Subject + V2(nguyên thể)**

Dịch nghĩa: Cô ấy được khuyên là nên ăn ít thịt và chất béo để giữ cơ thể khỏe mạnh.

Question 14: Naturally, a child had better respect his parents.

- It is natural that _____

Đáp án: It is natural that a child should respect his parents.

Dịch nghĩa: Đó là lẽ tự nhiên mà một đứa trẻ nên tôn trọng cha mẹ của mình.

Question 15: He needs to come to the interview early.

- It is necessary that _____

Cấu trúc: It's necessary + that + S + (should) + V(bare)

Đáp án: It is necessary that he come to the interview early.

Dịch: Điều cần thiết là anh ấy cần đến buổi phỏng vấn sớm.

Question 16: She must find it important to take two medicines every day.

- It is important that _____

Dịch câu đề:

Cô ấy phải thấy việc uống hai viên thuốc mỗi ngày là rất quan trọng.

Cấu trúc:

It is important that + S + (should) + V(bare): điều quan trọng là ai đó nên/cần làm gì

Đáp án: It is important that she take two medicines every day.

(Điều quan trọng là cô ấy cần phải uống hai viên thuốc mỗi ngày.)

Question 17: It is too late. He must go home.

- It's high time he _____

Đáp án: It's high time he went home.

Vì: cấu trúc **It's high time + Subject + V (past simple tense)** diễn tả một việc cần được làm ngay lúc đó

Dịch nghĩa: Đã đến lúc anh ấy phải về nhà.

Question 18: Every student must wear uniform. It is obligatory.

- It is obligatory that _____

Đáp án: It is obligatory that every student wear uniform.

Vì: đây là câu giả định có dạng **It + be + adj + that + Subject + V2(nguyên thể)**

Dịch nghĩa: Việc học sinh mặc đồng phục là điều bắt buộc.

Question 19: They recommended her to go to the best doctor in town.

- They recommended that she _____

Đáp án: They recommended that she go to the best doctor in town.

Vì: đây là câu giả định có dạng **S1 + V1 + that + S2 + (should) + V2(nguyên thể)**

Dịch nghĩa: Họ khuyên cô ấy nên đến gặp bác sĩ tốt nhất trong thị trấn.

Question 20: The man demanded to be told everything about the accident.

- The man demanded that everything _____

Đáp án: The man demanded that everything about the accident (should) be told.

Vì: đây là câu giả định có dạng **S1 + V1 + that + S2 + V2(nguyên thể)**, mệnh đề sau ở dạng bị động nên dùng **be told** thay vì **tell**

Dịch nghĩa: Người đàn ông yêu cầu cần phải được biết mọi thứ về vụ tai nạn.

Question 21: Her GP advised her to do more exercise.

- Her GP suggested _____

Đáp án: Her GP suggested that she (should) do more exercise.

Vì: **S1 + suggested that + S2 + (should) + V(bare)**

Dịch: Bác sĩ gia đình của cô đề nghị cô nên tập thể dục nhiều hơn.

Question 22: The Prime Minister was asked very forcefully to consider resigning.

-They demanded _____

Đáp án: They demanded that the Prime Minister (should) resign.

Vì: **demand + that + S + (should) + V(bare)**

Dịch: Họ yêu cầu Thủ tướng phải từ chức.

Question 23: If I were her, I would look for a job that is not so stressful.

- I recommend _____

Đáp án: I recommend that she (should) look for a job that is not so stressful.

Vì: **recommend that + S + (should) + V(bare)**: đề xuất, gợi ý rằng ai đó nên làm gì

Dịch: Tôi gợi ý rằng cô ấy nên tìm một công việc không quá căng thẳng.

Question 24: She asked him to fix the computer.

- She requested _____

Đáp án: She requested that he fix the computer.

Vì: **request + that + S + (should) + V(bare)**

Dịch: Cô yêu cầu anh rằng anh ta nên sửa máy tính đi.

Question 25: Sandra wanted the post office to hold onto her mail.

- Sandra asked _____

Đáp án: Sandra asked that the post office hold onto her mail.

Vì: đây là câu giả định có dạng **S1 + V1 + that + S2 + V2(nguyên thể)**

Dịch nghĩa: Sandra yêu cầu bưu điện giữ lại thư của cô ấy.

Question 26: The judge told the lawyer to be quiet.

- The judge insisted _____

Đáp án: The judge insisted that the lawyer be quiet.

Vì: đây là câu giả định có dạng **S1 + V1 + that + S2 + V2(nguyên thể)**

Dịch nghĩa: Thẩm phán yêu cầu luật sư giữ im lặng.

Question 27: My supervisor said it would be a good idea for me to accept this new position.

- My supervisor suggested _____

Đáp án: My supervisor suggested that I (should) accept this new position.

Vì: suggest that + S + (should) + V(bare)

Dịch: Người giám sát của tôi đề nghị tôi nên chấp nhận vị trí mới này.

Question 28: I have always regretted not having studied harder at school.

- I have always wished _____

Đáp án: I have always wished that I had studied harder at school.

Giải thích:

- **Regret + Ving: hối tiếc vì đã làm gì**

=> **Câu đề:** Tôi đã luôn hối hận vì đã không học hành chăm chỉ hơn ở trường.

- **Ước cho quá khứ: wish + S + V(quá khứ hoàn thành)**

Dịch: Tôi đã luôn ước rằng tôi đã học tập chăm chỉ hơn ở trường.

Question 29: "Give me a refund," John told the clerk.

- John demanded _____

Đáp án: John demanded that the clerk give him a refund.

Vì: đây là câu giả định có dạng **S1 + V1 + that + S2 + V2(nguyên thể)**

Dịch nghĩa: John yêu cầu thư ký hoàn lại tiền cho anh ấy.

Question 30: "Could you help me move some boxes," Tom asked me.

- Tom asked _____

Đáp án: Tom asked that I help him (to) move some boxes.

Vì: đây là câu giả định có dạng **S1 + V1 + that + S2 + V2(nguyên thể)**

Dịch nghĩa: Tom yêu cầu tôi giúp anh ta di chuyển một số hộp.

Exercise 4: Give the correct forms of the verbs in the blankets.

Question 1: Some managers require that the secretary (be) _____ responsible for writing all reports as well as for balancing the books.

Key: be/should be

Vì: S1 + require + that + S2 + (should) + V(infinitive)

Dịch: Một số giám đốc yêu cầu thư ký chịu trách nhiệm cho cả việc viết báo cáo và lập bảng cân đối kế toán.

Question 2: It is essential that cancer (diagnose) _____ and treated as early as possible in order to assure a successful cure.

Key: be diagnosed

Vì: It is essential (that) + S + (should) + V(infinitive)

Dịch: Chẩn đoán và điều trị ung thư càng sớm càng tốt là rất quan trọng để có thể đảm bảo việc chữa trị thành công.

=> Câu mang nghĩa bị động nên không phải **diagnose** mà là **be diagnosed**

Question 3: It was suggested that Oscar (study) _____ the material more carefully before attempting to pass the exam.

Key: (should) study

Vì: It + to be + suggested + (that) + S (should) + V(infinitive)

Dịch: Oscar được khuyên là đọc tài liệu kỹ hơn trước khi đi thi.

Question 4: It is imperative that a graduate student (maintain) _____ a grade point average of "B" in his major field.

Key: maintain

Vì: It is imperative (that) + S + (should) + V(infinitive)

Dịch: Việc sinh viên tốt nghiệp duy trì được mức điểm số trung bình môn chuyên ngành là B rất quan trọng.

Question 5: It is necessary that one (meet) _____ with a judge before signing the final documents for a divorce.

Key: meet

Vì: It is necessary + (that) + S + (should) + V(infinitive)

Dịch: Trước khi ký giấy tờ cuối cùng thỏa thuận việc ly hôn, đương sự phải gặp gỡ quan tòa.

Question 6: I bet she wishes that she never (get) _____ involved in the whole mess.

Tạm dịch: Tôi cá là cô ấy ước rằng mình chưa bao giờ dính líu đến toàn bộ những rắc rối đó.

Giải thích: Thực ra thì cô ấy đã dính líu tới rồi => Ước cho quá khứ:

Công thức: S + (wish) + S + V (quá khứ hoàn thành)

Đáp án: get => had never got

Question 7: I'd rather you (not say) _____ anything to John about this conversation.

Key: didn't say

Vì: Đây là loại câu thể hiện mong muốn của người nói ở hiện tại hoặc tương lai

Cấu trúc câu phủ định: S1 + would rather + (that) + S2 + did not + V(infinitive)

Dịch: Tôi mong bạn sẽ không nói gì với Jane về cuộc đối thoại này.

Question 8: I would rather you (not get) _____ to school so late last Tuesday.

Key: hadn't got

Vì: Căn cứ vào trạng từ "yesterday" => Câu giả định một việc trái với sự thật xảy ra trong quá khứ

Công thức: S + would rather + (that) + S + had Vp2: ai đó muốn (rằng) ai khác làm gì trong quá khứ (giả định trái ngược với quá khứ ta dùng quá khứ hoàn thành)

Dịch: Tôi muốn giá như bạn không đi học muộn hôm thứ Ba tuần trước.

Question 9: I wish Paul worked as hard as Mary (do) _____.

Dịch: Tôi ước Paul làm việc chăm chỉ như Mary.

=> Tôi chỉ ước Paul làm việc chăm chỉ chứ không ước Mary làm việc chăm chỉ. Vì thực tế là Mary chăm thật rồi, không cần ước nữa do đó không lùi thì động từ chia cho Mary là “does”

=> Đáp án: do => does

Question 10: John left without a word. If only he (say) _____ something.

Key: had said

Vì: “left” → động từ ở thì quá khứ đơn.

=> Ước cho quá khứ: If only + S + V(quá khứ hoàn thành)

Dịch: John đã rời đi mà không nói một lời. Giả như cậu ấy đã nói điều gì đó.

Question 11: It has been raining for days now. I wish it (stop) _____ soon.

Key: would stop

Vì: Căn cứ vào ngữ cảnh của câu và trạng từ “soon”

=> Câu ước cho một điều sẽ xảy ra trong tương lai → would + V

Dịch: Trời đã mưa nhiều ngày rồi. Tôi ước gì trời sẽ ngừng mưa sớm.

Question 12: Frankness is a great thing, but I'd rather you (not repeat) _____ to Miss White what I think about her.

Key: didn't repeat

Vì: Đây là loại câu thể hiện mong muốn của người nói ở hiện tại hoặc tương lai

Cấu trúc câu phủ định: S1 + would rather + (that) + S2 + V(quá khứ đơn)

Dịch: Thành thật là điều tốt, nhưng tôi mong bạn không nhắc lại với cô White những gì tôi nghĩ về cô ấy.

Question 13: I left my office at four because I was sure Mr. Andrews wouldn't come. Now I wish I (wait) _____ for him.

Key: had waited

Vì: Căn cứ vào “left” => ước trái với quá khứ → động từ ở thời quá khứ hoàn thành

Dịch: Tôi đã rời văn phòng lúc 4 giờ vì nghĩ ngài Andrews sẽ không đến. Giờ thì tôi ước mình đã ở lại đợi.

Question 14: I'm afraid very few people know about the concert and almost no one will come. If only the posters (hang) _____ on time.

Key: had been hung

Dịch: Tôi e là rất ít người biết về buổi hòa nhạc và sẽ chẳng ai đến. Giả như tấm áp phích đã được treo đúng lúc.

=> Thực ra là tấm áp phích đã không được treo đúng giờ => ước cho quá khứ => động từ chia về quá khứ hoàn thành.

=> Tấm áp phích phải được treo => bị động của thì quá khứ hoàn thành

Question 15: Jack, the security guard at the factory, wishes the robbery (not occur) _____ on his shift.

Key: hadn't occurred

Dịch: Người bảo vệ ở nhà máy-Jack ước vụ trộm đã không xảy ra vào ca trực của mình.

=> Thực ra thì vụ trộm đã xảy ra vào đúng ca trực của ông này => ước cho quá khứ => động từ chia về quá khứ hoàn thành

Question 16: The fans proposed that they (stand) _____ there when G-Dragon gets off the plane.

Cấu trúc: propose + that + S + V(nguyên dạng)

Dịch nghĩa: Người hâm mộ đề xuất rằng họ nên đang đứng đó khi G-Dragon xuống máy bay.

=> **Đáp án:** be standing

Question 17: It is recommended the candidate (take) _____ as many IELTS mock tests as possible before going for the real exam, which costs nearly \$250.

Cấu trúc: It is recommended (that) + S + (should) + V(bare)

Dịch: Người ta gợi ý rằng thí sinh nên tham gia càng nhiều bài thi thử IELTS càng tốt trước khi đi thi thật, với mức chi phí gần 250 đô la.

Đáp án: (should) take

Question 18: The board of executives requested every employee (come) _____ to the meeting this weekend.

Key: come/to come

Vì: +Cấu trúc câu giả định với request: **S1 + request + (that) + S2 + (should) + V0**

+Ngoài ra, khi người ta đã lược bỏ “that” như vậy, ta có thể hiểu câu theo 1 cấu trúc khác:

Request sb to do sth: yêu cầu ai làm gì một cách lịch sự > “request” ở đây là 1 động từ

(Cấu trúc này người ta thường dùng ở thể bị động hơn, vì nó thể hiện tính lịch sự cao; nhưng chủ động vẫn dùng bình thường dù không nhiều)

Dịch: Ban điều hành yêu cầu tất cả nhân viên phải đến tham gia cuộc họp cuối tuần này.

Question 19: We suggested that you (admit) _____ to the organization.

Key: be admitted

Vì: Cấu trúc với suggest: **S1 suggest (that) S2 (should) V (infinitive)**

Dịch: Chúng tôi đề xuất rằng bạn nên được nhận vào tổ chức đó.

=> Câu mang nghĩa bị động nên ta chia “(should) be Vp2”

Question 20: It is imperative that you (be) _____ ready when the car comes for you.

Key: be

Vì: Cấu trúc câu giả định **It is imperative that S V (infinitive)**

Dịch: Điều quan trọng là bạn phải sẵn sàng khi ô tô đến đón.

Question 21: Olga recommends that his brother (not take) _____ the job without reading the work contract thoroughly.

Cấu trúc: recommend that + S + (should) + V(bare)

Dịch: Olga khuyên anh trai không nên nhận công việc mà không đọc kỹ hợp đồng làm việc.

Đáp án: (should) not take

Question 22: I wish I (be) _____ able to accept that role, but I was preparing for another play at the time.

Key: had been

Vì: Câu ước trái với sự việc xảy ra trong quá khứ

Công thức: S1 + wish + S2 + V (quá khứ hoàn thành)

Dịch: Tôi ước mình đã có thể nhận vai đó, nhưng thời điểm ấy tôi đang chuẩn bị cho một vở kịch khác.

Question 23: What a pity I was away! If only the fax (reach) _____ me an hour earlier.

Key: had reached

Vì: Căn cứ vào “was” => Câu giả định trái với sự thật xảy ra trong quá khứ

Công thức: If only + S + V(thời quá khứ hoàn thành)

***Note:** “reach” trong trường hợp này mang nghĩa là “arrive”

=> “reach sb = arrive sb”, do đó ta dùng thể chủ động vì hành động “đến” là tự nó đến chứ không có tác động nào cả, và “arrive” là một dạng ngoại động từ nên không bao giờ dùng thể bị động khi nó mang nghĩa đó; lưu ý không nhầm lẫn với hành động “send: gửi”=> hành động này mới là hành động cần chia bị động vì nó phải “được gửi” chứ không thể “tự gửi”

Dịch: Tiếc quá lúc đó tôi đi vắng! Giá như tờ fax đến tôi sớm hơn 1 tiếng.

Question 24: The situation was a little embarrassing when Mary served roast beef for dinner. I wish I (tell) _____ her that Nick was a vegetarian.

Key: had told

Vì: Căn cứ vào “was” => Câu ước trái với sự việc xảy ra trong quá khứ

Công thức: S1 + wish + S2 + V (thời quá khứ hoàn thành)

Dịch: Tình huống có hơi xấu hổ khi Mary phục vụ món thịt bò nướng cho bữa tối. Tôi ước mình đã nói với cô ấy là Nick ăn chay.

Question 25: If only we (know) _____ about this service before!

Key: had known

Vì: Câu ước trái với sự việc xảy ra trong quá khứ:

S1 + wish + S2 + V (thời quá khứ hoàn thành)

Dịch: Giá như trước đây chúng ta biết về dịch vụ này.

Question 26: I'd rather you (tell) _____ me the truth now.

Key: told

Vì: Căn cứ vào trạng từ “now” => Đây là loại câu thể hiện mong muốn của người nói ở hiện tại hoặc tương lai

→ Động từ ở thời quá khứ đơn

Dịch: Tôi muốn bạn nói với tôi sự thật ngay lúc này.

Question 27: I'd rather you (buy) _____ the tickets before they are all sold out.

Dịch: Tôi muốn bạn mua vé trước khi người ta bán hết chúng.

Công thức: S + would rather + S + V(quá khứ đơn)

=> Đáp án: bought

Question 28: I wish I (have) _____ time to see more exhibitions.

Tạm dịch: Tôi ước tôi (đã) có thời gian để xem nhiều triển lãm hơn.

=> Vì ngữ cảnh không rõ nên ta có thể hiểu mong ước trái ngược với thực tế ở hiện tại hoặc quá khứ đều được. Quan trọng là hiểu được cấu trúc với “wish”, ước trái với thì nào thì lùi 1 thì so với thì đó:

Công thức: S + (wish) + S + V(quá khứ đơn)/Had Vp2

Đáp án: had/had had

Question 29: I'm really sleepy today. I wish I (not have to take) _____ Bob to the airport late last night.

Key: hadn't had to take

Vì: Căn cứ vào trạng từ “last night” => Câu ước trái với sự thật xảy ra trong quá khứ

Công thức: S1 wish S2 V (thời quá khứ hoàn thành)

Dịch: Hôm nay tôi rất buồn ngủ. Tôi ước gì mình đã không phải đưa Bob tới sân bay tối qua.

Question 30: I'd rather you (not be) _____ absent from the meeting yesterday. Things might have been different.

Key: hadn't been

Vì: Căn cứ vào trạng từ "yesterday" => Câu giả định trái với quá khứ → Động từ chia ở thời quá khứ hoàn thành

Dịch: Tôi muốn bạn đã không vắng mặt trong cuộc họp ngày hôm qua. Mọi thứ có thể sẽ khác.

Question 31: Frankly, I'd rather you (not do) _____ anything about it for the time being.

Key: didn't do

Vì: Đây là loại câu thể hiện mong muốn của người nói ở hiện tại hoặc tương lai → Động từ ở thời quá khứ đơn

Dịch: Thật lòng trong thời gian này tôi muốn bạn đừng làm bất cứ điều gì.

Question 32: Tom has never been to Madrid, but he talks as if he (be) _____ there himself.

Key: had been

Vì: Câu giả định với as if trái với thời hiện tại hoàn thành → Động từ chia ở thời quá khứ hoàn thành

Dịch: Tom chưa bao giờ tới Madrid, nhưng anh ấy nói chuyện như thể chính mình đã từng tới đó vậy.

Question 33: I didn't see anyone but I felt as though I (watch) _____.

Dịch: Tôi không nhìn thấy bất cứ ai nhưng tôi có cảm giác như mình đang bị theo dõi.

=> Tôi cảm giác đang bị theo dõi => chia thì tiếp diễn và phải ở dạng bị động.

*Lưu ý là ở đây có dùng "as though" là thức giả định, theo quy tắc, khi diễn tả hành động đi sau nó mà không có thật thì sẽ lùi về một thì. Tuy nhiên, nếu đó là hành động có thể xảy ra, như một sự thật hiển nhiên, hay một điều ai tin rằng là đúng thì sẽ không lùi thì

=> Trong câu này, theo cảm tính của người nói thì họ đang tin rằng hành động "bị theo dõi" là có thật, dù không nhìn thấy, không chắc, nhưng điều này hoàn toàn khả thi để nói rằng "việc bị theo dõi" đang diễn ra ngay lúc đó, vì đã bị theo dõi bí mật thì bản thân họ không nhìn thấy được là điều có lý, do đó ta không lùi thì

Đáp án: were being watched

Question 34: The children sing loudly as if they (be) _____ the winners.

Key: were

Vì: Câu giả định trái với hiện tại → Động từ ở thời quá khứ đơn

Dịch: Bọn trẻ hát to như thể chúng là người chiến thắng.

Question 35: You talk as though it (be) _____ a small thing to leave your country forever.

Key: were

Vì: Câu giả định trái với hiện tại với động từ to be → were

Dịch: Bạn nói như thể việc rời xa quê hương mãi mãi chỉ là chuyện nhỏ ý.

Question 36: Everybody feels sorry for him and says that if only he (spend) _____ more time revising.

Key: had spent

Vì: Câu giả định trái với quá khứ → động từ ở thời quá khứ hoàn thành

Dịch: Mọi người đều cảm thấy tiếc cho anh ấy và nói giả như anh ấy dành nhiều thời gian hơn cho việc ôn tập.

Question 37: He looks as though he (never get) _____ a square meal in his life, but in fact his wife feeds him very well.

Tạm dịch: Anh ta trông như chưa bao giờ có một bữa ăn thịnh soạn trong đời, nhưng thực tế vợ anh ta nuôi anh ta rất tốt.

=> Giả thuyết trái với hiện tại => động từ chia về thì quá khứ đơn

Đáp án: NEVER GOT

Question 38: If only he (tell) _____ us the truth in the first place, things wouldn't have gone so wrong.

Key: had told

Vì: Câu giả định trái với quá khứ → động từ chia ở thời quá khứ hoàn thành

Dịch: Giả như anh ta đã nói sự thật với chúng tôi ngay từ đầu, mọi chuyện đã không tệ như vậy.

Question 39: It is high time for us (think) _____ about choosing a place to settle down.

Key: to think

Vì: Cấu trúc **It's (high) time for sb to V**: đã đến lúc cho ai đó làm gì

Dịch: Đã đến lúc chúng ta nghĩ về việc chọn một nơi để ổn định.

Question 40: The doctor advised that the man (transfer) _____ to a private room.

Key: (should) be transferred

Cấu trúc: S1 advise that S2 + (Should) V

Câu bị động → (should) be transferred

Dịch: Bác sĩ khuyên người đàn ông đó nên được chuyển sang phòng riêng.